

Compiled by Ms PHƯƠNG THUY  
INFINITIVES AND GERUNDS (TO V VÀ V-ing)

**GERUND**

**1. Cách sử dụng**

- Là chủ ngữ của câu: dancing bored him.
- Bổ ngữ của động từ: her hobby is painting.
- Là bổ ngữ: Seeing is believing.
- Sau giới từ: He was accused of smuggling.
- Sau một vài động từ: avoid, mind, enjoy,...

**2. Một số cách dùng đặc biệt**

+ Những động từ sau được theo sau bởi V-ing: admit, avoid, delay, enjoy, excuse, consider, deny, finish, imagine, forgive, keep, mind, miss, postpone, practise, resist, risk, propose, detest, dread, resent, pardon, try, fancy.

Ex:

- He admitted taking the money.
  - Would you consider selling the property?
  - He kept complaining.
  - He didn't want to risk getting wet.
- + Verbs + prepositions: apologize for, accuse of, insist on, feel like, congratulate on, suspect of, look forward to, dream of, succeed in, object to, approve/disapprove of...

+ Gerund cũng theo sau những cụm từ như:

- It's no use / It's no good...
- There's no point ( in)...
- It's ( not) worth ...
- Have difficult ( in) ...
- It's a waste of time/ money ...
- Spend/ waste time/money ...
- Be/ get used to ...

**TO-INFINITIVE**

Cách dùng To-infinitive:

**1. Verb + to V**

Những động từ sau được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive: agree, appear, arrange, attempt, ask, decide, determine, fail, endeavour, happen, hope, learn, manage, offer, plan, prepare, promise, prove, refuse, seem, tend, threaten, try, volunteer, expect, want,...

Ex:

- She agreed to pay \$50.
- Two men failed to return from the expedition.
- The remnants refused to leave.
- She volunteered to help the disabled.
- He learnt to look after himself.

**2. Verb + how/ what/ when/ where/ which/ why + to V**

Những động từ sử dụng công thức này là: ask, decide, discover, find out, forget, know, learn, remember, see, show, think, understand, want to know, wonder...

Ex:

- He discovered how to open the safe.
- I found out where to buy fruit cheaply.
- She couldn't think what to say.
- I showed her which button to press.

**3. Verb + Object + to V**

Những động từ theo công thức này là: advise, allow, enable, encourage, forbid, force, hear, instruct, invite, order, permit, persuade, request, remind, train, urge, want, tempt...

Ex:

- These glasses will enable you to see in the dark.
- She encouraged me to try again.

**GERUND**

**TO-INFINITIVE**

- Be/ get accustomed to ...
- Do/ Would you mind ... ?
- be busy doing something
- What about ... ? How about ... ?
- Go + V-ing ( go shopping, go swimming... )

- They forbade her to leave the house.
- They persuaded us to go with them.

\* Note: Một số động từ có thể đi cùng với cả động từ nguyên thể và V-ing, hãy so sánh sự khác nhau về ý nghĩa giữa chúng.

**1. Stop**

**Stop to do:** dừng lại để làm việc gì

**Stop Ving:** dừng làm gì (dừng hẳn)

Ex:

- Stop talking: dừng nói chuyện
- Stop to talk: dừng lại để nói chuyện

**2. Remember/ forget/ regret**

**Remember/ forget/ regret to do:** nhớ/ quên/ tiếc sẽ phải làm gì

**Remember/ forget/ regret Ving:** nhớ/ quên/ tiếc đã làm gì

Ex:

- Remember to read the instructions: Hãy nhớ đọc kỹ hướng dẫn.
- Don't forget to lock the door: Đừng quên khóa cửa nhé.
- I regret to tell you that you have failed: Tôi rất tiếc phải thông báo rằng bạn đã trượt.
- I don't remember meeting Susan before: Tôi không nhớ đã từng gặp Susan trước đây.
- She will never forget visiting Paris: Cô ấy không bao giờ quên chuyến du lịch tới Paris.
- I regret telling lies: Tôi hối hận vì đã nói dối.

**Ms PHƯƠNG THUY - Chuyên luyện thi TOEIC ONLINE + OFFLINE - 0328 577 733**

### 3. Try

**Try to do:** cố gắng làm gì

**Try Ving:** thử làm gì

Ex:

- He tries to complete the mission: Anh ấy cố gắng hoàn thành nhiệm vụ.
- I tried phoning his number: Tôi đã thử gọi cho anh ấy.

### 4. Like:

**Like Ving:** Thích làm gì vì nó thú vị, hay, cuốn hút, làm để thường thức.

**Like to do:** làm việc đó vì nó là tốt và cần thiết

Ex:

- I like playing basketball
- He likes to cook for his daughter.

### 4. Need

**Need to do:** cần làm gì

**Need doing:** cần được làm gì (= need to be done)

Ex:

- I need to finish my homework today.
- Your hair needs cutting. (= your hair needs to be cut)

### 5. Advise/ allow/ permit/ recommend

**Advise/ allow/ permit/ recommend + Object + to do:** khuyên/ cho phép/ đồng ý ai làm gì.

**Advise/ allow/ permit/ recommend + Ving:** khuyên/ cho phép, đồng ý làm gì.

Ex:

- I recommend her to buy the car.

- I recommend buying the car.
- My dad don't allow me to go home after 10pm.
- My dad don't allow going home after 10pm.

**Exercise :**

**Exercise 1: Chia các động từ trong ngoặc sau đây thành dạng To V hoặc V-ing**

1. Nam suggested \_\_\_\_\_ (talk) the children to school yesterday.
2. They decided \_\_\_\_\_ (play) tennis with us last night.
3. Mary helped me \_\_\_\_\_ (repair) this fan and \_\_\_\_\_ (clean) the house.
4. We offer \_\_\_\_\_ (make) a plan.
5. We required them \_\_\_\_\_ (be) on time.
6. Kim wouldn't recommend him \_\_\_\_\_ (go) here alone.
7. Before \_\_\_\_\_ (go) to bed, my mother turned off the lights.
8. Minh is interested in \_\_\_\_\_ (listen) to music before \_\_\_\_\_ (go) to bed.
9. This robber admitted \_\_\_\_\_ (steal) the red mobile phone last week.
10. Shyn spends a lot of money \_\_\_\_\_ (repair) her car.
11. It took me 2 hours \_\_\_\_\_ (buy) the clothes and shoes.
12. Do you have any money \_\_\_\_\_ (pay) for the hat?
13. Would you like \_\_\_\_\_ (visit) my grandparents in Paris?
14. Don't waste her time \_\_\_\_\_ (complain) about her salary.
15. That questions need \_\_\_\_\_ (reply).
16. It's time they stopped \_\_\_\_\_ (work) here.
17. Will she remember \_\_\_\_\_ (collect) his suit from the dry - cleaners or shall I do it?
18. Jim forgot \_\_\_\_\_ (send) this message last night.